

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2024
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thùy Trang
- Ông Nguyễn Minh Đây

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Thùy Trâm, thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 30/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Bình V, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Số B, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng CSXH huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 08/3/2024, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Bình V** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000 anh **V** và chị **N** sau thời gian tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng do bận lo kinh tế nên không nghĩ đến việc đăng ký kết hôn.

Sau khi chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau khi có con thì chị **N** thay đổi tính tình, quan điểm sống không còn phù hợp với nhau. Nhưng lúc đó con còn nhỏ nên anh **V** cố gắng để gia đình êm ấm nhưng thời gian qua mà chị **N** vẫn không thay đổi. Đỉnh điểm đến tháng 11/2023 anh **V** không kiên nhẫn được nữa nên bỏ nhà đi và ly thân với chị **N** cho đến nay.

Nay, anh **V** xác định không còn tình cảm với chị **N**, do đó anh **V** yêu cầu ly hôn với chị **N**, đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị **N**.

- Về con chung: có 02 con chung tên **Trần Thị Ngọc T**, sinh ngày 22/01/2000 và **Nguyễn Phúc A**, sinh ngày 29/6/2006. Anh **V** đồng ý giao cháu **A** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh **V** không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **T** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Có nợ **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C** số tiền 52.500.000 đồng vay theo chương trình Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Anh **V** và chị **N** đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị **Nguyễn Ngọc N** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị **N** thống nhất với nội dung trình bày của anh **V**. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm dẫn đến thường xảy ra cự cãi. Ngoài ra anh **V** còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con. Nay chị **N** cũng không còn tình cảm với anh **V** nên thống nhất đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng với anh **V**.

- Về con chung: có 02 con chung tên **Trần Thị Ngọc T**, sinh ngày 22/01/2000 và **Nguyễn Phúc A**, sinh ngày 29/6/2006. Chị **N** đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu **A** sau khi ly hôn, không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **T** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 52.500.000 đồng vay theo chương trình Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Chị N đồng ý chịu toàn bộ trách nhiệm trả khoản nợ này.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội huyện C trình bày: bà Nguyễn Ngọc N có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 52.500.000 đồng vay theo chương trình Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Khoản vay này có hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/4/2027, do đó Ngân hàng chính sách xã hội huyện C không có yêu cầu gì trong vụ kiện này và xin xét xử vắng mặt..

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:*

Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị N. Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh V và chị N. Giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh V không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Do anh V và chị N đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, Ngân hàng C cũng không có yêu cầu gì nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Anh **Trần Bình V** có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết việc hôn nhân của anh và chị **N**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Bị đơn chị **Nguyễn Ngọc N** có hộ khẩu thường trú và cư trú tại **khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** nên việc Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện C đã được Tòa án tổng đạt Thông báo đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng và đã được triệu tập dự phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn, bị đơn cùng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C**. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 bộ Luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **Ngân hàng C**.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Bình V** và chị **Nguyễn Ngọc N** do tìm hiểu nên tiến đến hôn nhân và tổ chức cưới vào năm 2000, tính đến nay đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh **V** và chị **N** lại không đăng ký kết hôn là đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu thì anh, chị chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 11/2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân cho đến nay. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm dẫn đến thường xảy ra cự cãi. Ngoài ra anh **V** còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay anh **V** xác định là không còn tình cảm với chị **N** nên anh **V** yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị **N**.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân bền vững phải dựa trên cơ sở tự nguyện, thương yêu, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau nhưng ngược lại anh **V** và chị **N** vì bất đồng quan điểm sống mà sống ly thân không quan tâm đến nhau. Trong suốt một thời gian sống ly thân chị **N** và anh **V** cũng không có bất kỳ

hành động nào để tạo điều kiện cho gia đình đoàn tụ. Nếu buộc anh **V** với chị **N** trở về chung sống thì cũng không tạo được một gia đình hạnh phúc, bền vững. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận anh **Trần Bình V** và chị **Nguyễn Ngọc N** là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình quy định:

“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”

[3]. Về con chung: có 02 con chung tên **Trần Thị Ngọc T**, sinh ngày 22/01/2000 và **Nguyễn Phúc A**, sinh ngày 29/6/2006. Anh **V** và chị **N** thống nhất giao cháu **A** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh **V** không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **T** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Do anh **V** và chị **N** đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, **Ngân hàng C** cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[6]. Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh **Trần Bình V** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Trần Bình V** và chị **Nguyễn Ngọc N**.

2. *Về con chung:* có 02 con chung tên **Trần Thị Ngọc T**, sinh ngày 22/01/2000 và **Nguyễn Phúc A**, sinh ngày 29/6/2006. Giao cháu **A** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh **V** không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **T** đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh **V** được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung:* không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về nợ chung:* Do anh **V** và chị **N** đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, **Ngân hàng C** cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

5. *Về án phí:*

Anh **Trần Bình V** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số **0002296** ngày **29/3/2024** của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh **V** đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Viện kiểm sát nhân dân H Châu Thành (1);
- Chi cục THA DS. H Châu Thành (1);
- Lưu hồ sơ HNGĐ (1);
- Lưu Văn thư (1).(P)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh P